ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 20 /2018/QĐ-UBND	*Sóc Trăng, ngày 17 tháng 9 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định đơn giá tư vấn, dịch vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá tư vấn, dịch vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, bao gồm:

1. Đơn giá trích đo địa chính đối với những nơi chưa có bản đồ địa chính chính quy.

2. Đơn giá trích đo địa chính đối với những nơi có bản đồ địa chính chính quy.

3. Đơn giá đo đạc tài sản gắn liền với đất.

4. Đơn giá dịch vụ thay mặt chủ sử dụng đất làm giấy tờ về nhà, đất.

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

1. Công khai đơn giá tư vấn, dịch vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Chủ trì, phối hợp các sở, ngành có liên quan hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

3. Hàng năm, cập nhật chính sách, quy định có liên quan để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung đơn giá tư vấn, dịch vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Các Bộ: TN&MT, TC;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Hộp thư điện tử: phongkiemtravanban2012@gmail.com;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Hiểu

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Đơn giá tư vấn, dịch vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20 /2018/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định đơn giá tư vấn, dịch vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng.

b) Các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có nhu cầu thực hiện dịch vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Đơn giá trích đo địa chính đối với những nơi chưa có bản đồ địa chính chính quy

STT	Diện tích	Đất đô thị (Đồng/thửa)	Đất nông thôn (Đồng/thửa)
1	Nhỏ hơn 100 (m^2)	1.545.416	1.042.701
2	100 (m^2) - nhỏ hơn 300 (m^2)	1.835.181	1.238.207
3	300 (m^2) - nhỏ hơn 500 (m^2)	1.945.027	1.316.625
4	500 (m^2) - nhỏ hơn 1.000 (m^2)	2.382.516	1.603.463
5	1.000 (m^2) - nhỏ hơn 3.000 (m^2)	3.270.751	2.196.809
6	3.000 (m^2) - nhỏ hơn 10.000 (m^2)	5.022.601	3.388.778
7	01 (ha) - nhỏ hơn 10 (ha)	6.027.121	4.066.534
8	10 (ha) - nhỏ hơn 50 (ha)	6.529.381	4.405.411
9	50 (ha) - nhỏ hơn 100 (ha)	7.031.641	4.744.289
10	100 (ha) - nhỏ hơn 500 (ha)	8.036.162	5.422.045
11	500 (ha) - 1.000 (ha)	9.040.682	6.099.800

Đối với Hợp đồng đo đạc từ 02 thửa đất trở lên của cùng một chủ sử dụng đất trong cùng một khóm, ấp thì từ thửa đất thứ 02 trở đi đơn giá tính bằng 80% đơn giá nêu trên (ưu tiên chủ sử dụng đất chọn).

Điều 3. Đơn giá trích đo địa chính đối với những nơi có bản đồ địa chính chính quy

STT	Diện tích	Đất đô thị (Đồng/thửa)	Đất nông thôn (Đồng/thửa)
1	Nhỏ hơn 100 (m^2)	618.166	417.080
2	100 (m^2) - nhỏ hơn 300 (m^2)	734.072	495.283
3	300 (m^2) - nhỏ hơn 500 (m^2)	778.011	526.650
4	500 (m^2) - nhỏ hơn 1.000 (m^2)	953.006	641.385
5	1.000 (m^2) - nhỏ hơn 3.000 (m^2)	1.308.300	878.724
6	3.000 (m^2) - nhỏ hơn 10.000 (m^2)	2.009.040	1.355.511
7	01 (ha) - nhỏ hơn 10 (ha)	2.410.848	1.626.613
8	10 (ha) - nhỏ hơn 50 (ha)	2.611.753	1.762.165
9	50 (ha) - nhỏ hơn 100 (ha)	2.812.657	1.897.716
10	100 (ha) - nhỏ hơn 500 (ha)	3.214.465	2.168.818
11	500 (ha) - 1.000 (ha)	3.616.273	2.439.920

Điều 4. Đơn giá đo đạc tài sản gắn liền với đất

1. Trường hợp thực hiện đo đạc tài sản đồng thời với đo địa chính thửa đất:

STT	Diện tích	Đất đô thị (Đồng/thửa)	Đất nông thôn (Đồng/thửa)
1	Nhỏ hơn 100 (m^2)	772.708	521.351
2	100 (m^2) - nhỏ hơn 300 (m^2)	917.591	619.104
3	300 (m^2) - nhỏ hơn 500 (m^2)	972.514	658.313
4	500 (m^2) - nhỏ hơn 1.000 (m^2)	1.191.258	801.732
5	1.000 (m^2) - nhỏ hơn 3.000 (m^2)	1.635.376	1.098.405
6	3.000 (m^2) - 10.000 (m^2)	2.511.301	1.694.389

2. Trường hợp thực hiện đo đạc tài sản không đồng thời với đo địa chính thửa đất:

STT	Diện tích	Đất đô thị (Đồng/thửa)	Đất nông thôn (Đồng/thửa)
1	Nhỏ hơn 100 (m^2)	1.081.791	729.891
2	100 (m^2) - nhỏ hơn 300 (m^2)	1.284.627	866.745
3	300 (m^2) - nhỏ hơn 500 (m^2)	1.361.519	921.638
4	500 (m^2) - nhỏ hơn 1.000 (m^2)	1.667.761	1.122.424
5	1.000 (m^2) - nhỏ hơn 3.000 (m^2)	2.289.526	1.537.766
6	3.000 (m^2) - 10.000 (m^2)	3.515.821	2.372.145

a) Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính theo Khoản 2 Điều này; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

b) Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Khoản 2 Điều này.

c) Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.

Điều 5. Đơn giá dịch vụ thay mặt chủ sử dụng đất làm giấy tờ về nhà, đất

STT	Loại hồ sơ	Đồng/giấy
1	Đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trong trường hợp không chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.	
1.1	Trường hợp không có giấy tờ được quy định tại Khoản 1, 2 và 3 Điều 100 Luật đất đai và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP.	2.124.000
1.2	Trường hợp có các loại giấy tờ được quy định tại Khoản 1, 2 và 3 Điều 100 Luật đất đai và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP.	1.445.000
2	Đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trong trường hợp có chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.	
2.1	Trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất được quy định tại Khoản 1,2 và 3 Điều 100 Luật đất đai và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP.	2.335.000
2.2	Trường hợp có giấy tờ được quy định tại Khoản 1, 2 và 3 Điều 100 Luật đất đai và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP.	1.761.000
3	Chứng nhận bổ sung tài sản (trường hợp đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).	1.539.000
4	Làm thủ tục chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế, cấp đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.	1.234.000
5	Làm thủ tục xin chuyển mục đích sử dụng đất.	1.416.000
6	Làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp mất giấy.	1.458.000

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Hiểu